

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 62/2025/DS-PT
Ngày: 16-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán:

1. Ông Trần Văn Quán.

2. Bà Hoàng Thị Thúy Lành.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 537/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 537/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Bị đơn:

1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

An.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T2; địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người làm chứng: Ông Lê Văn L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T1.

(Bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Văn T vắng mặt, bà Trần Thị T1 có mặt, ông Nguyễn Văn X có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ngày 30/7/2017, bà Nguyễn Thị Thu H có cho bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn X vay 200.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, mục đích bà T1 và ông X vay vốn làm ăn, hẹn 01 tháng trả, đến ngày 30/5/2018 bà T1 có trả cho bà H 100.000.000đ, còn nợ lại 100.000.000đ.

Ngày 04/4/2017, bà H có cho bà T1 và ông X vay 160.000.000đ và 60.000.000đ, tổng cộng 220.000.000đ, không ghi thời hạn, nhưng có thỏa thuận khi cần thì thông báo trước cho bà T1 và ông X để lấy lại, lãi suất là 1.5%/tháng, bà T1 và ông X vay để làm ăn. Khi vay, bà T1 là người viết biên nhận và ký tên bà T1 và ký tên thay ông X. Bà H đã khiếu nại bà T1 và ông X ra Tổ hòa giải ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 28/7/2023, tại phiên hòa giải của Tổ hòa giải ấp T bà T1 chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền 220.000.000đ và hẹn lại tới khi ông X mãn án sẽ trả đủ, bà H không đồng ý và yêu cầu 01 tháng ông X bà T1 phải trả số tiền còn nợ là 320.000.000đ.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông X trả số tiền gốc là 320.000.000 đồng và tiền lãi là 144.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 29/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn tháng với mức lãi suất là 0.83%/tháng.

** Bị đơn, bà Trần Thị T1 trình bày:*

Bà thừa nhận có vay bà H 160.000.000đ ngày 04/4/2017. Phần 60.000.000đ trong giấy nợ 04/4/2017 là bà H nhờ ký dùm để bà H giấu chồng cho người khác vay, thực tế bà chỉ nhận có 160.000.000đ. Bà thừa nhận chữ viết trong biên nhận ngày 04/4/2017 do bà viết và ký thay tên ông X, còn chữ viết và ký tên Trần Thị T1 không phải của bà. Sau đó bà đã trả cho bà H 160.000.000đ nhưng bà H không có đưa lại biên nhận.

Ngoài ra ngày 30/7/2017 bà có vay của bà H 200.000.000đ nhưng sau đó bà đã trả cho bà H 02 lần, mỗi lần 100.000.000đ. Khi bà trả tiền bà nghĩ chỗ chị em nên không có yêu cầu bà H làm biên nhận.

Bà H căn cứ 02 giấy nợ ngày 4/4/2017 và 30/7/2017 khởi kiện yêu cầu bà và ông X trả 320.000.000đ và tiền lãi bà không đồng ý, vì các khoản nợ này bà đã trả xong cho bà H.

Về tiền lãi, bà H cho bà vay lãi 25%/tháng chứ không phải 1.5%/tháng. Khi đóng lãi không có lập biên nhận. Ngày 28/7/2023, Tổ hòa giải ấp T, xã T H1 có mời bà ra và bà chưa kịp cộng trừ số tiền nợ nên bà đồng ý ký tên vào biên bản hòa giải là còn nợ bà H.

Tại phiên tòa, bà xác định mình không có chứng cứ đối với 60.000.000đ bà H nhờ bà đứng tên dùm nhưng bà thừa nhận có vay giấy nợ ngày 04/04/2017 là 220.000.000đ và đã trả bà H bằng cách cắn trừ các đầu nợ hụi nhưng khi bà trả nợ vì tin tưởng nên không có làm biên bản trả nợ. Ngoài ra, ông T đại diện bà H trình

bày cho bà vay nợ với mức lãi suất là 1,5%/tháng là không đúng vì bà H lấy lãi bà đến 25%/tháng bà có xuất trình tờ giấy viết tiền lãi không có chữ ký các bên và bà T1 trình bày là chữ viết của bà H và yêu cầu Tòa án tính lãi lại để trả cho bà. Bà xác định đã trả hết nợ cho bà H nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn X có ý kiến trình bày:*

Ông X có biết bà Nguyễn Thị Thu H. Trước đây, ông có mượn tiền của bà H nhưng đã trả hết nợ cho bà H. Ông xác định đã trả hết nợ cho bà H, chữ viết chữ ký “Nguyễn Văn X” trong giấy nợ ngày 04/4/2018 (2017) do bà H cung cấp cho Tòa không phải là chữ ký, chữ viết của tôi.

** Người làm chứng ông Lê Văn L trình bày:*

Ông là bạn và quen biết với bà H và bà T1 và cũng biết việc bà T1 vay tiền bà H. Quá trình chơi chung với nhau ông và bà H có trao đổi điện thoại và gặp nhau bà H kêu ông nói bà T1 trả nợ cho bà H thì bà H sẽ đãi ông uống cà phê và ông có nói bà T1 thì bà T1 đã trả được cho bà H thì ông có điện thoại nói bà H mời ông uống cà phê thì bà H nói mới trả được 200.000.000đ và còn nợ lại 220.000.000đ. Ông xác định chỉ nghe bà H và bà T1 nói về việc trả nợ thôi còn chứng kiến thì ông chỉ chứng kiến 01 lần là bà Thủy C 100.000.000đ đi trả nợ bà H. Ông cam đoan lời khai mình là đúng và chịu trách nhiệm về lời khai của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa đã quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 466, 468, 469, 470, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1 trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản là 346.560.000đ (Ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyên chịu chi phí tố tụng 5.000.000đ, nguyên đơn đã nộp xong.

3. Về án phí:

Bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1 phải chịu 17.328.000đ (Mười bảy triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà H2 11.280.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003715 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Ngày 17/8/2024, bà Trần Thị T1 kháng cáo không đồng ý Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

** Bị đơn, bà Trần Thị T1 trình bày:*

Bà T1 thừa nhận có vay của bà H2 02 lần tiền, một lần là 200.000.000đ và một lần là 160.000.000đ, nhưng sau đó bà T1 đã trả cho bà H2 xong nhưng do tin tưởng là chị em thân thiết nên bà T1 không lấy lại giấy nợ cũng không có làm biên nhận giao nhận số tiền đã trả. Trong thời gian vay nợ, bà đã nhiều lần trả lãi cho bà H2 với lãi suất 25%/tháng, nhưng không có làm biên nhận. Bà T1 kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H2.

** Người làm chứng, ông Lê Văn L trình bày:* Như lời trình bày tại cấp sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của bà Trần Thị T1 trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các giấy nợ ngày 04/4/2017, với tổng số tiền là 220.000.000 đ và giấy nợ ngày 30/7/2017, số tiền 200.000.000 đ mà nguyên đơn xuất trình, cũng như thừa nhận của phía bị đơn có cơ sở là bị đơn có vay nợ của phía nguyên đơn, theo 2 giấy nhận nợ nêu trên, tổng cộng là 420.000.000 đồng. Phía bị đơn cho rằng giấy nợ ngày 04/4/2017, bị đơn chỉ vay 160.000.000 đ, còn 60.000.000 đ là không có vay, toàn bộ số tiền vay đã trả xong nhưng không đưa được chứng cứ. Phía nguyên đơn thừa nhận bị đơn chỉ có trả 100.000.000 đồng tiền nợ gốc. Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả 320.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả là có căn cứ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T1 thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền cả nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt; bị đơn, ông Nguyễn Văn X đang chấp hành án tại Trại giam T2 và có đơn đề nghị xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn X trả số tiền gốc là 320.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 29/8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm tính tròn tháng với mức lãi suất là 0.83%/tháng.

[4] Bản án sơ thẩm tuyên xử: 1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1 trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản là 346.560.000đ. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Sau khi Bản án sơ thẩm đã tuyên, bà Trần Thị T1 kháng cáo, các đương sự còn lại không kháng cáo.

[5] Nội dung kháng cáo của bà Trần Thị T1: Không đồng ý bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cho rằng đã trả xong các khoản nợ.

[6] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Trần Thị T1 và ông Nguyễn Văn X phải trả số tiền còn nợ gốc là 320.000.000đ và tiền lãi chậm trả theo lãi suất quy định là 0,83%/tháng, chứng cứ bà H cung cấp là hai “Biên nhận” ngày 04/04/2017 vay 220.000.000đ (160.000.000đ + 60.000.000đ), không ghi lãi suất, có chữ ký của ông X và bà T1 và “Biên nhận” ngày 30/7/2017 vay 200.000.000đ, không ghi lãi suất, hạn 01 tháng trả có chữ ký của bà T1 [BL-31, 32].

[7] Bị đơn bà Trần Thị T1 thừa nhận giấy nợ ngày 04/4/2017 bà ký thay ông X nhưng bà không thừa nhận chữ ký của mình, bà cho rằng chỉ vay có 160.000.000đ, còn 60.000.000đ, bà ký nhưng không có nhận tiền. Phần nợ này bà đã trả hết bà H thông qua việc chơi hụi cản trừ nợ. Giấy nợ ngày 30/7/2017 bà thừa nhận có vay bà H 200.000.000đ nhưng đã trả cho bà H là 02 lần; lần 01 ngày 30/5/2018 trả 100.000.000đ và 100.000.000đ trả lần 2 nhưng lâu lắm rồi bà không nhớ ngày. Ông X vắng mặt thừa nhận có vay nợ bà H nhưng đã trả rồi và xác định chữ ký trong giấy nợ ngày 04/4/2017 không phải của ông [BL-33, 35, 36].

[8] Lời trình bày của bà T1 cho rằng đã trả hết tiền đã vay của bà H, không được bà H thừa nhận. Bà T1 đưa người làm chứng là ông Lê Văn L, nhưng ông L chỉ xác định thấy 01 lần, không nhớ ngày tháng, bà T1 đem 100.000.000đ trả cho bà H còn lại là nghe nói việc trả nợ từ hai bên mà không có chứng kiến. Ngoài ra, bà T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà T1 là đã hết nợ cho bà H.

[9] Bà T1 thừa nhận vay tiền của bà H với mục đích là làm ăn lo kinh tế gia đình và ông X cũng thừa nhận có mượn tiền bà H nhưng đã trả xong, do đó, cấp sơ thẩm xác định khoản nợ này là khoản nợ chung của vợ chồng bà T1 và ông X là có căn cứ.

[10] Yêu cầu tính lãi: Xét giấy nợ ngày 04/4/2017 cũng như giấy nợ ngày 30/7/2017 không có ghi thời hạn vay, không ghi lãi suất vay. Bà H có làm đơn lên Tổ hòa giải ấp T, xã T, ngày 28/7/2023 Tổ hòa giải đã lập biên bản nên bà H đã thực

hiện đúng nghĩa vụ báo trước cho bị đơn thời hạn trả nợ trước khi khởi kiện. Do đó, cấp sơ thẩm tính lãi chậm trả và xác định mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 29/8/2023 với số tiền lãi 26.560.000đ là có cơ sở theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T1 khai là trong thời gian vay hai khoản nợ trên bà T1 đã trả lãi nhiều lần với lãi suất 25%/tháng cho bà H, nhưng bà T1 không có chứng cứ gì chứng minh, nên không có cơ sở để xem xét.

[11] Bà Trần Thị T1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T1, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[12] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

[13] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2024/DS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 466, 468, 469, 470, 357 BLDS; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1.

Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1 trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản là 346.560.000 đồng (ba trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí tố tụng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) nguyên đơn đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Trần Thị T1 phải chịu 17.328.000 đồng (mười bảy triệu ba trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. H3 lại cho bà H2 11.280.000 đồng (mười một triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003715 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004052 ngày 18/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa. Bà Trần Thị T1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành dân sự án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn